



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Thủy điện Sông San 4A

Ngày 30/09/2025	34,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	-6.8%	-4.6%

DT thuần Q3/25
87.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 24.1 38.0%
YoY: ▲ 0.70 0.8%

LN thuần Q3/25
46.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 31.1 198%
YoY: ▼ 8.80 -15.9%

LN sau thuế Q3/25
42.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 28.0 198%
YoY: ▼ 7.90 -15.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
60.9%
YoY: +/- ▲ 18.2%

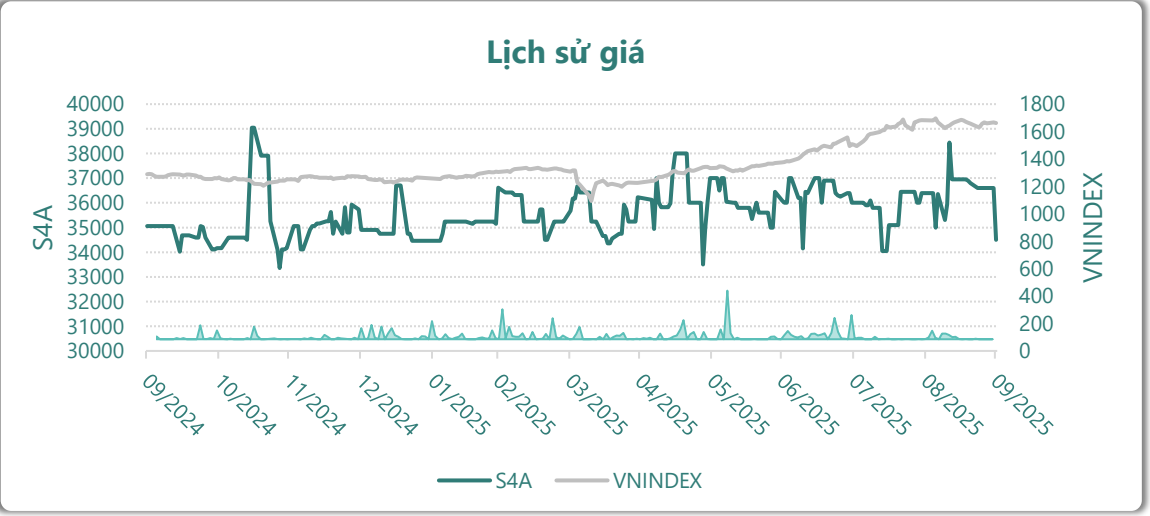
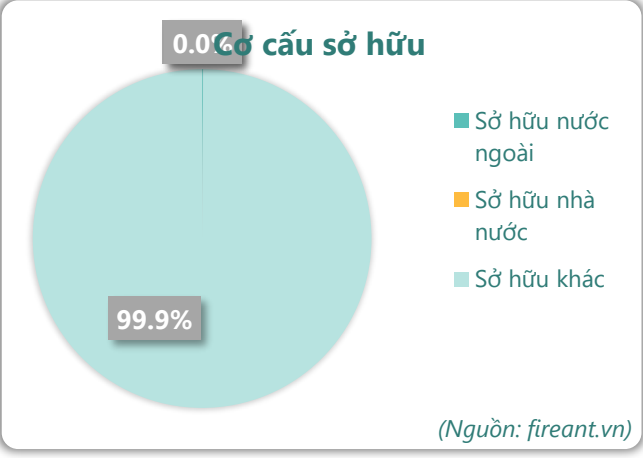
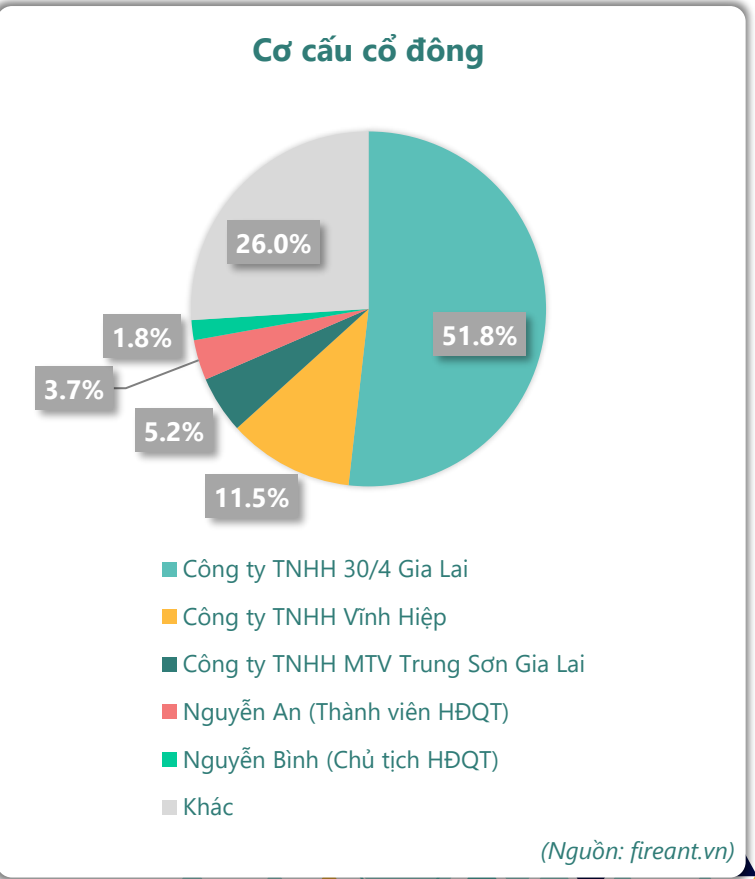
ROE (TTM) Q3/25
17.4%
YoY: +/- ▼ 3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,359 - 39,045
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,456
Số lượng CPLH (CP)	42,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.01)
EPS	2,413
P/E	14.3

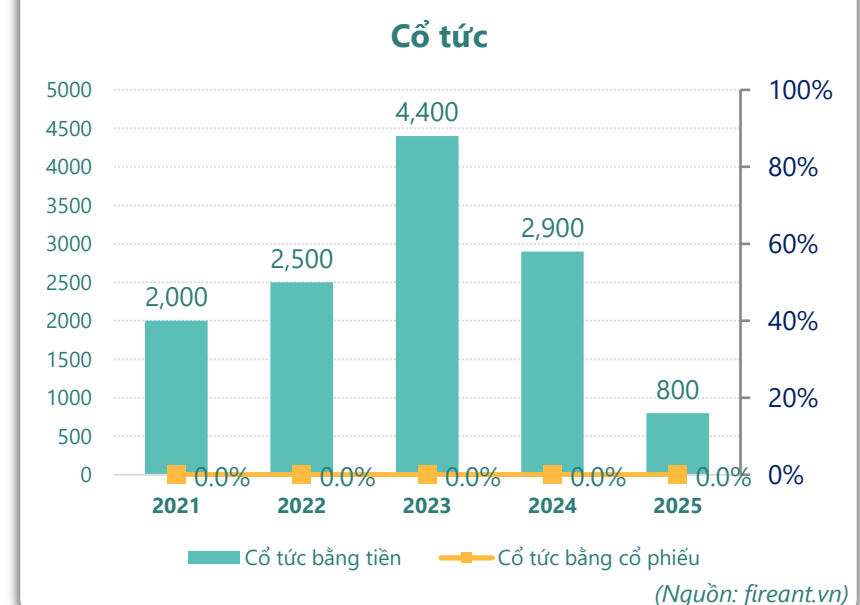
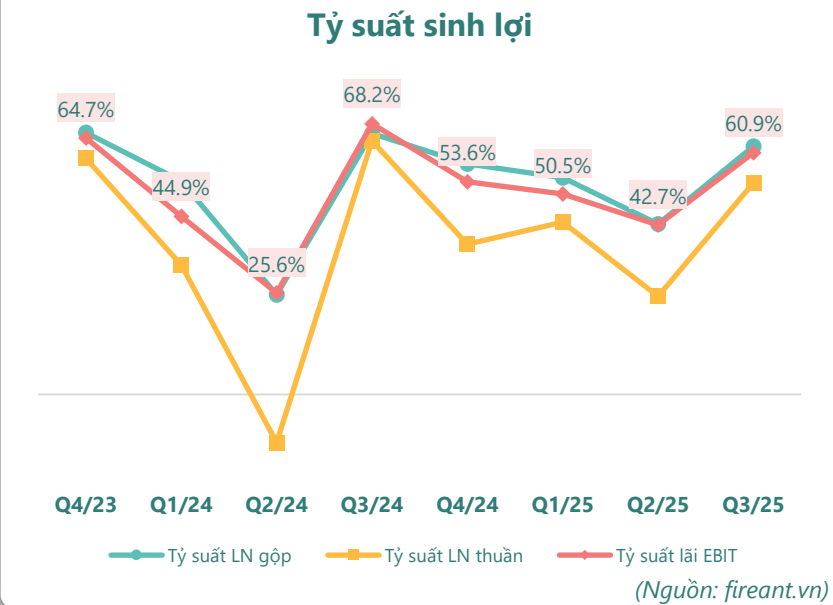
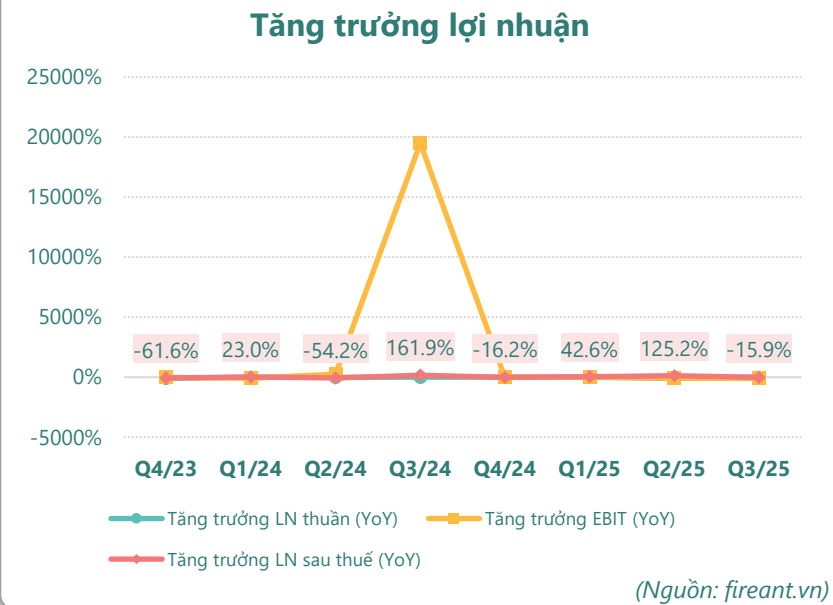
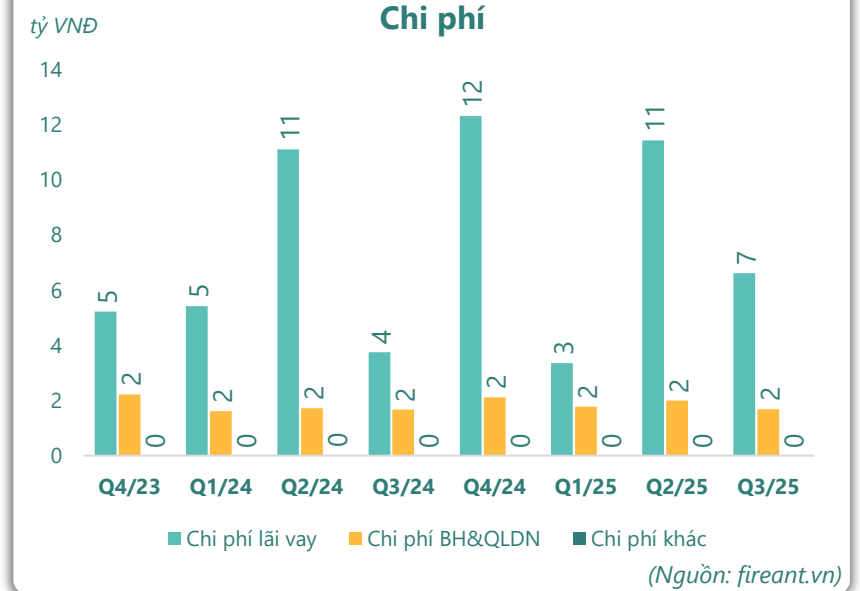
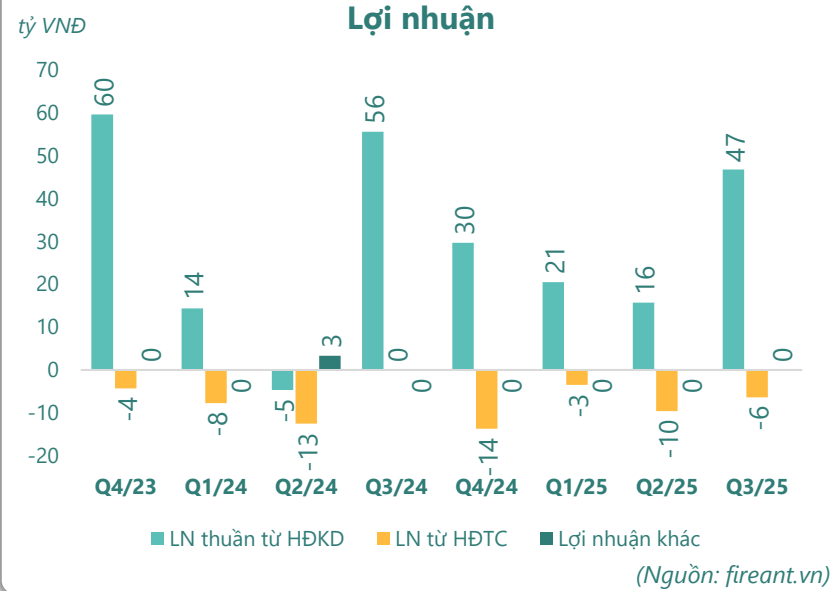
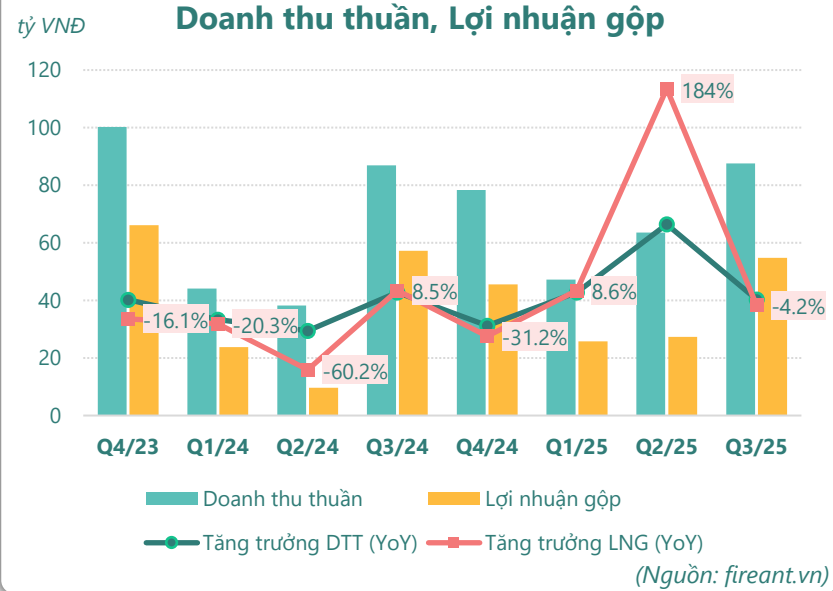
DT thuần 9T 2025
198
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 29.0 17.1%

LN thuần 9T 2025
83.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.7 27.0%

LN sau thuế 9T 2025
74.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.7 22.5%



KẾT QUẢ KINH DOANH



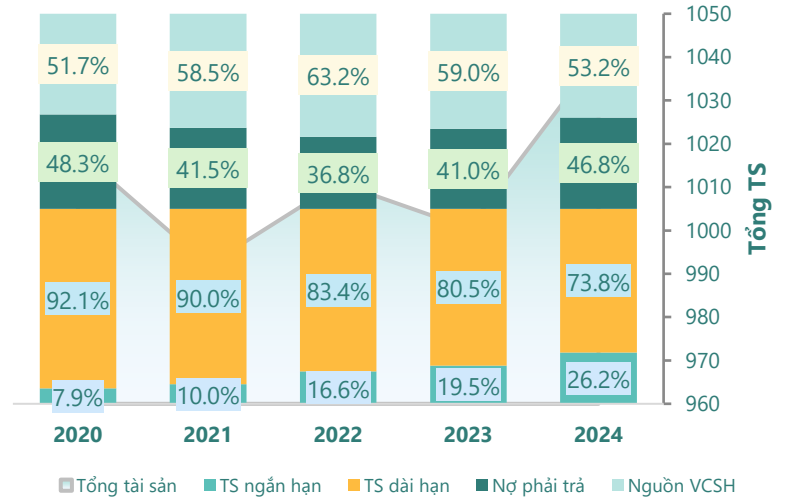


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

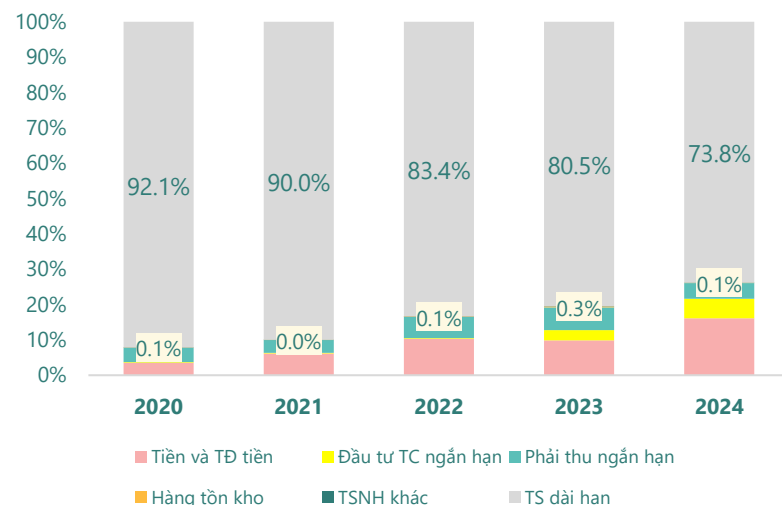
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

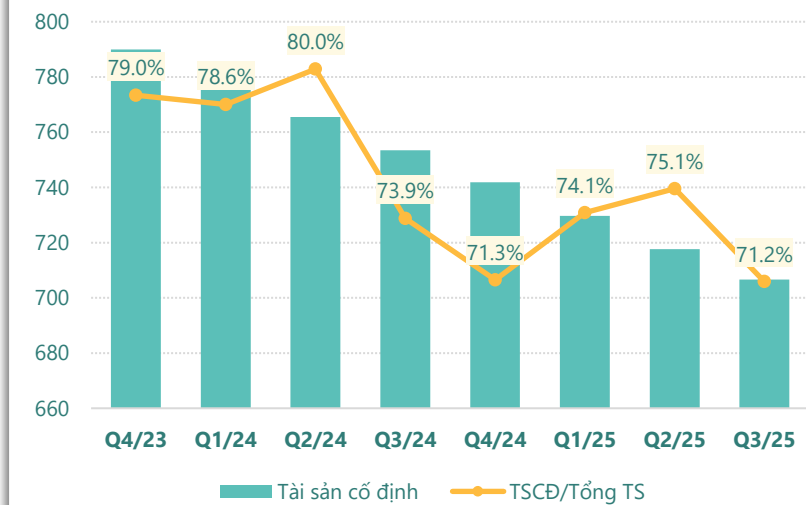
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

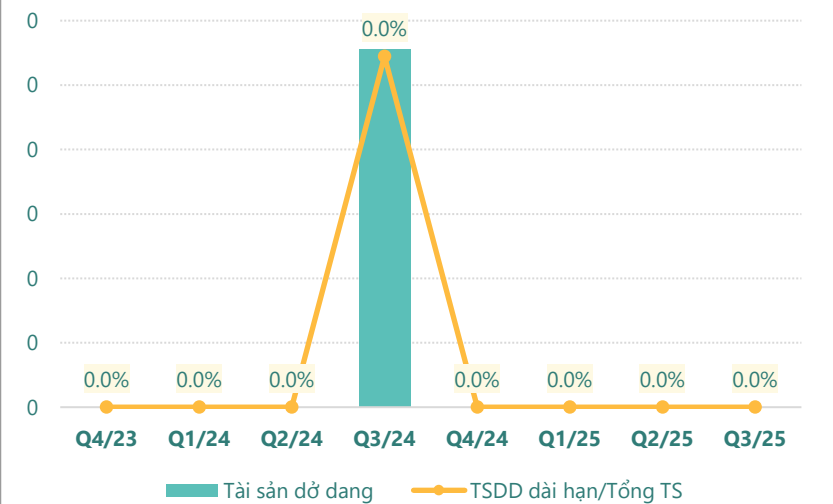
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

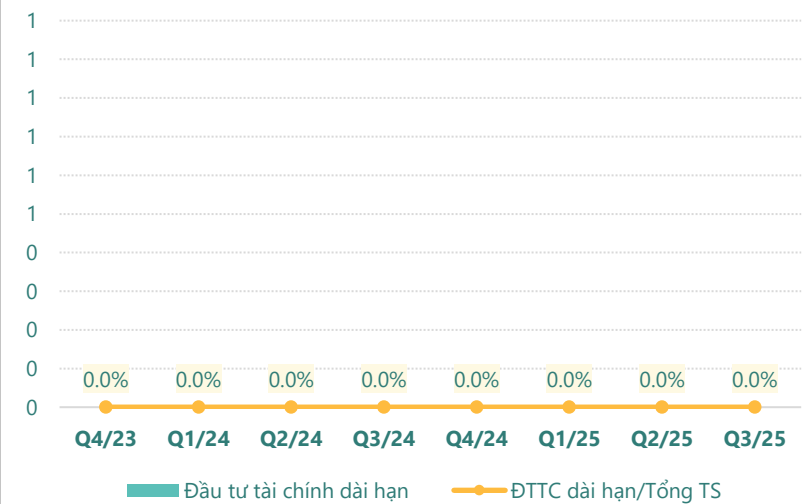
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

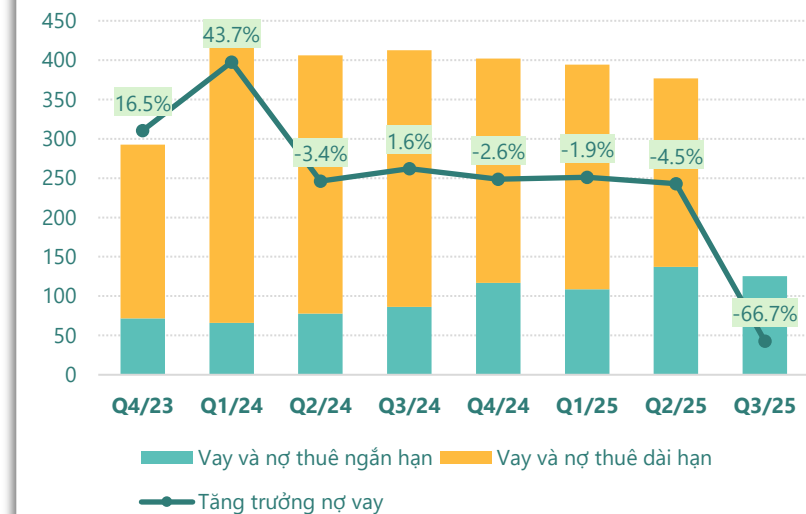
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

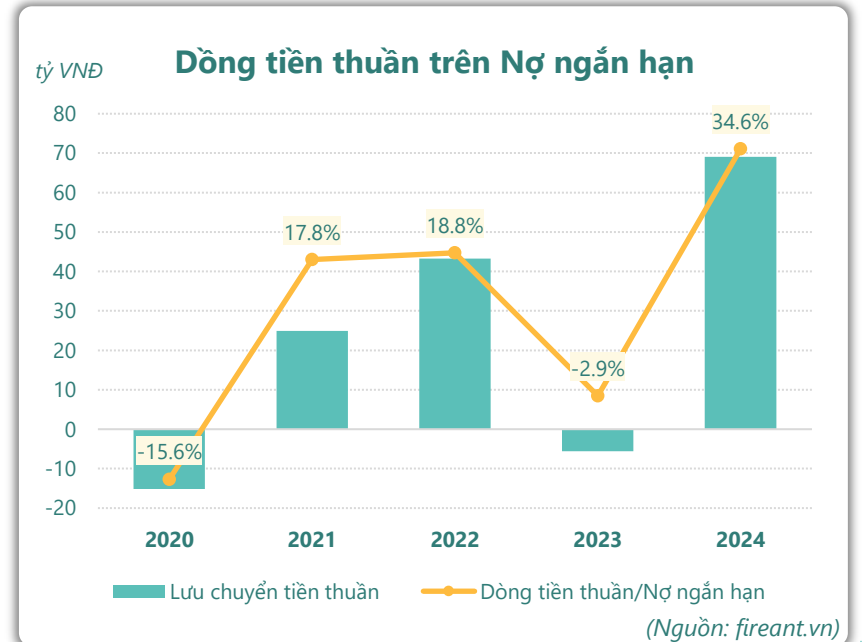
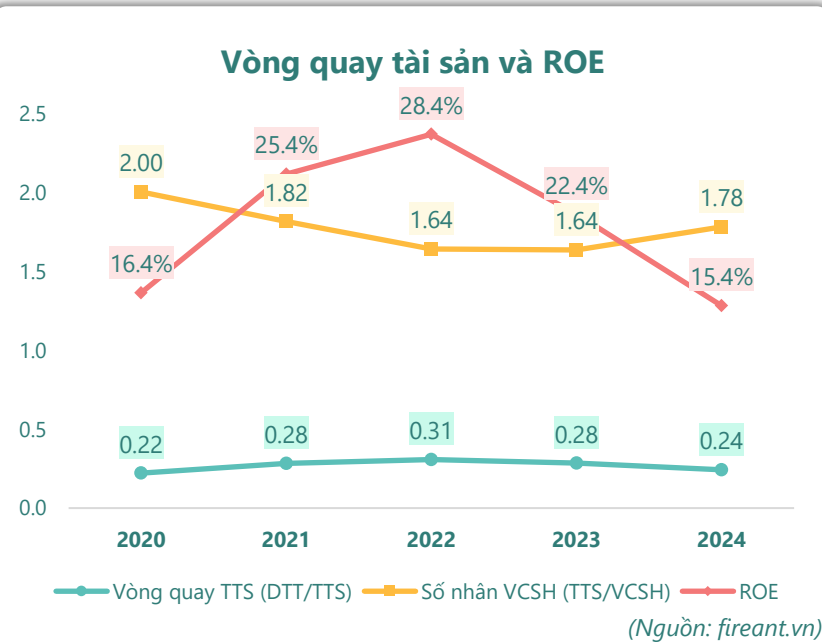
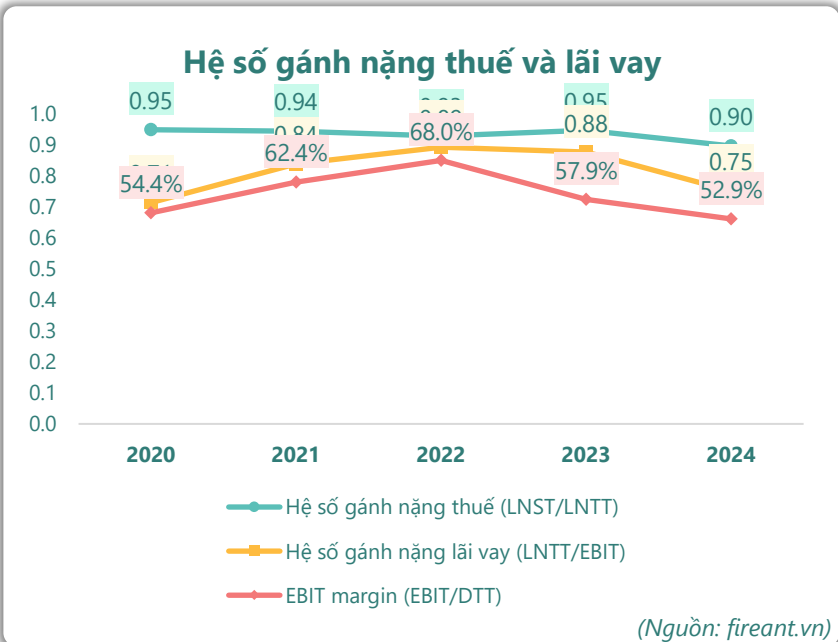
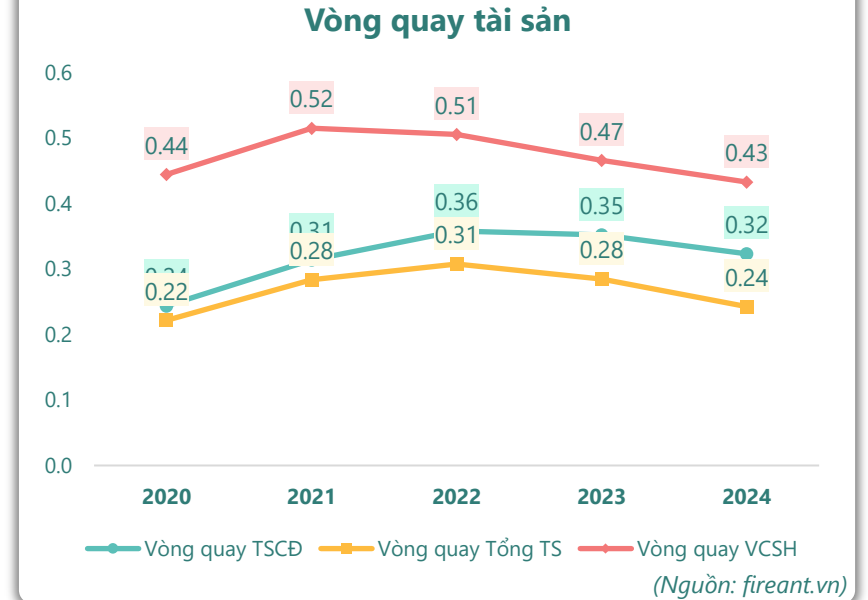
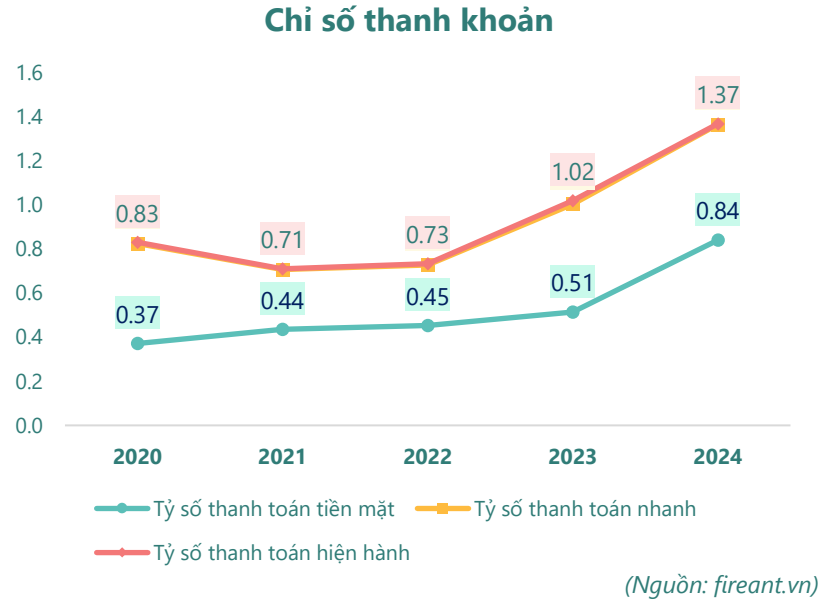
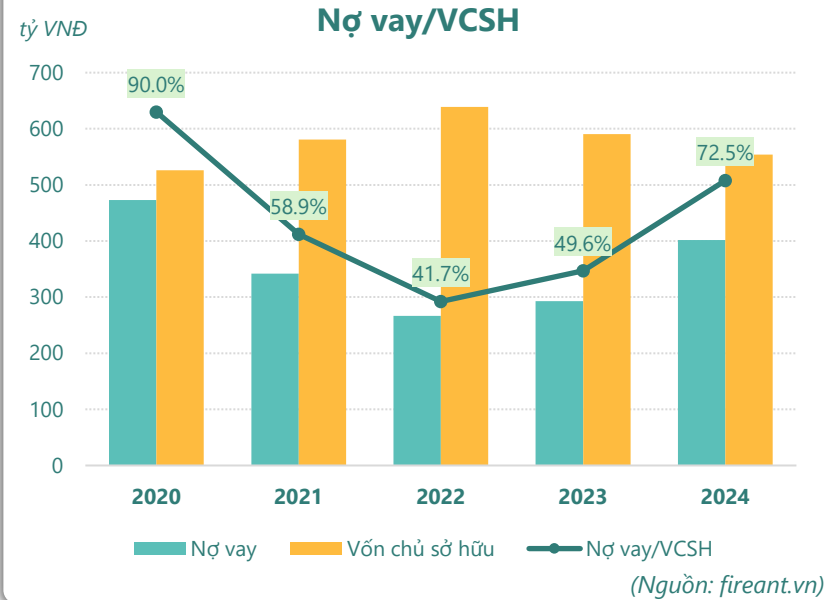
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	87.6	86.9	0.8%	198	169	17.1%
Giá vốn hàng bán	32.8	29.8	10.1%	90.5	78.8	14.8%
Lợi nhuận gộp	54.8	57.2	-4.2%	108	90.5	19.2%
Doanh thu HĐTC	0.64	3.82	-83.1%	4.08	5.58	-26.8%
Chi phí TC	7.01	3.76	86.3%	23.5	25.8	-8.8%
Chi phí lãi vay	6.62	3.76	76.2%	21.4	20.3	5.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	1.68	1.68	0.2%	5.47	5.01	9.2%
LN thuần từ HĐKD	46.8	55.6	-15.9%	83.0	65.3	27.0%
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	107%	-0.01	3.30	-100%
LN trước thuế	46.8	55.6	-15.9%	83.0	68.6	20.9%
Lợi nhuận sau thuế	42.1	50.0	-15.8%	74.6	60.9	22.5%
LNST của CĐ cty mẹ	42.1	50.0	-15.8%	74.6	60.9	22.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.3	28.1	67.9	2.70	31.1	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.90	-9.36	-16.4	-53.0	52.0	-22.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-36.7	9.60	-16.6	-58.8	-52.2	-11.8
Tiền đầu kỳ	113	104	133	168	58.5	89.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.51	28.3	34.9	-109	30.9	19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	104	133	168	58.5	89.4	109

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	992	1,040	-4.7%
Tài sản ngắn hạn	258	273	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	109	168	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	83.5	57.5	45.3%
Phải thu ngắn hạn	65.0	46.1	41.0%
Hàng tồn kho	0.32	0.69	-54.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.55	0.88	-36.7%
Tài sản dài hạn	734	768	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	707	742	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	27.1	25.6	5.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	401	486	-17.6%
Nợ ngắn hạn	160	199	-19.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	125	117	7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.01	0.19	-94.5%
Nợ dài hạn	241	287	-16.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	285	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	591	554	6.7%
Vốn chủ sở hữu	591	554	6.7%
Vốn điều lệ	422	422	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

